

KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ THI ĐUA KHỎI THI ĐUA II NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 77/BC-SNN ngày 10 /01/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cao Bằng)

Số TT	Tiêu chí thi đua	Kế hoạch giao (Chỉ tiêu hoặc số liệu cụ thể)	Kết quả thực hiện		Điểm tối đa	Điểm cộng tối đa	Điểm tự chấm				Điểm Khỏi chấm			
			Kết quả thực hiện (Số liệu cụ thể)	Tỷ lệ so với KH (%)			Điểm đạt được	Điểm cộng	Điểm trừ	Tổng điểm	Điểm đạt được	Điểm cộng	Điểm trừ	Tổng điểm
1	2	3	4	5 = 4/3* 100	6	7	8	9	10	11= (8+9)-10	12	13	14	15= (12+13)-14
I	Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn				730					598				
1	Xây dựng và tổ chức thực hiện đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ Chương trình, Kế hoạch của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; Kế hoạch công tác của cơ quan, đơn vị (Đạt 100% kế hoạch: 100 điểm; đạt dưới 100% kế hoạch số điểm được tính theo tỷ lệ tương ứng)	văn bản Tu:03; HĐND: 06; UBND: 18	văn bản Tu:03; HĐND: 06; UBND: 19	100	100		100			100				
2	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo ngành, lĩnh vực; công tác chỉ đạo, kiểm tra, phối hợp về chuyên môn theo quy định, chỉ tiêu kế hoạch do cấp trên giao, tổng 430 điểm (đối với các đơn vị là chủ đầu tư phải có chỉ tiêu giải ngân vốn đầu tư công: Đạt 100% kế hoạch: 30 điểm; dưới 100% kế hoạch đạt số theo tỷ lệ tương ứng)				430		428			428				
2.1	Tổng diện tích gieo trồng cây trồng có hạt (ha)	70.260	70.504	100,3	86		86			86				
2.2	Giá trị sản xuất nông nghiệp/ha (Triệu đồng/ha)	46	46	100	86		86			86				
2.3	Tổng sản lượng lương thực (Tấn)	297.247	297.247	100,0	86		86			86				
2.4	Độ che phủ rừng (%)	57,83	56	96,8	86		84			84				

Số TT	Tiêu chí thi đua	Kế hoạch giao (Chỉ tiêu hoặc số liệu cụ thể)	Kết quả thực hiện		Điểm tối đa	Điểm cộng tối đa	Điểm tự chấm				Điểm Khỏi chấm			
			Kết quả thực hiện (Số liệu cụ thể)	Tỷ lệ so với KH (%)			Điểm đạt được	Điểm cộng	Điểm trừ	Tổng điểm	Điểm đạt được	Điểm cộng	Điểm trừ	Tổng điểm
1	2	3	4	$5 = 4/3 * 100$	6	7	8	9	10	$11 = (8+9)-10$	12	13	14	$15 = (12+13)-14$
2.5	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	93	93	100	86		86			86				
3	Thực hiện cải cách hành chính (thực hiện theo điểm đánh giá của tỉnh và được quy đổi tương ứng với điểm tối đa). Đối với các đơn vị không thuộc đối tượng đánh giá chỉ số cải cách hành chính của tỉnh thì đánh giá kết quả thực hiện các nội dung cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hoạt động của các cơ quan, đơn vị (thực hiện tốt: 100 điểm; khá: 70 điểm; trung bình: 50 điểm (số điểm còn lại của tiêu chí này chuyển về tiêu chí thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao - tiêu chí số 2).				200		70			70				
II	Thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị				150					130				
1	Thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí (thực hiện tốt: 30 điểm; khá: 20 điểm; trung bình: 15 điểm).				30		30			30				
2	Tổ chức triển khai việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh (thực hiện tốt: 30 điểm; khá: 20 điểm; trung bình: 15 điểm).				30		30			30				
3	Kết quả đánh giá, phân loại tổ chức cơ sở đảng (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 30 điểm; hoàn thành tốt nhiệm vụ: 20 điểm; hoàn thành nhiệm vụ: 15 điểm).				30		20			20				
4	Kết quả đánh giá, phân loại tổ chức đoàn thể: Công đoàn và Đoàn thanh niên (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 30 điểm; hoàn thành tốt nhiệm vụ: 20 điểm; hoàn thành nhiệm vụ: 15 điểm).				30		25			25				
5	Tham gia đóng góp đầy đủ, đúng thời gian các loại quỹ do tỉnh phát động trong năm (đóng góp đầy đủ và đúng thời gian quy định: 15 điểm; đóng góp thiếu mỗi loại quỹ bị trừ 02 điểm)				15		15			15				

Số TT	Tiêu chí thi đua	Kế hoạch giao (Chỉ tiêu hoặc số liệu cụ thể)	Kết quả thực hiện		Điểm tối đa	Điểm cộng tối đa	Điểm tự chấm				Điểm Khỏi chấm			
			Kết quả thực hiện (Số liệu cụ thể)	Tỷ lệ so với KH (%)			Điểm đạt được	Điểm cộng	Điểm trừ	Tổng điểm	Điểm đạt được	Điểm cộng	Điểm trừ	Tổng điểm
1	2	3	4	$5 = 4/3 * 100$	6	7	8	9	10	$11 = (8+9)-10$	12	13	14	$15 = (12+13)-14$
6	Thực hiện phong trào thi đua "Cao Bằng chung sức xây dựng nông thôn mới": + Đối với đơn vị được phân công phụ trách giúp đỡ xã trong xây dựng nông thôn mới: Có Tổ công tác của đơn vị; có Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả. + Đối với những đơn vị chưa được phân công phụ trách và giúp đỡ: Có việc làm, hành động cụ thể, thiết thực (nộp quỹ xây dựng nông thôn mới không được tính điểm ở mục này) (thực hiện tốt: 15 điểm; khá: 10 điểm; trung bình: 05 điểm).				15		10			10				
III	Công tác thi đua, khen thưởng				100					93				
1	Tổ chức tuyên truyền quán triệt kịp thời, có hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và chỉ đạo của cấp trên về công tác thi đua, khen thưởng (thực hiện tốt: 05 điểm; khá: 03 điểm; trung bình: 01 điểm).				5		5			5				
2	Ban hành các văn bản chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương (thực hiện tốt: 05 điểm; khá: 03 điểm; trung bình: 01 điểm).						5			5				
3	Tổ chức thực hiện phong trào thi đua:				20					18				
3.1	Tổ chức triển khai thực hiện các phong trào thi đua do Chủ tịch UBND tỉnh, các ngành, các cấp phát động (triển khai đầy đủ, có hiệu quả: 10 điểm; triển khai thiếu: trừ 02 điểm/01 phong trào, trừ không quá 10 điểm);				10		8			10				
3.2	Phát triển khai các phong trào thi đua theo đợt, chuyên đề của cơ quan, đơn vị. Mỗi phong trào thi đua theo đợt, chuyên đề phải có: Kế hoạch, tên gọi chung, nội dung, chủ đề và tiêu chí thi đua (02 điểm/phong trào); đánh giá, khen thưởng kịp thời (02 điểm/phong trào); có điển hình tiêu biểu để các đơn vị trong cụm học tập (01 điểm/phong trào). (Mỗi phong trào thi đua theo đợt, chuyên đề có đầy đủ các tiêu chí nêu trên được 05 điểm; điểm tối đa cho các phong trào thi đua theo đợt, chuyên đề là 10 điểm).				10		8			8				

Số TT	Tiêu chí thi đua	Kế hoạch giao (Chỉ tiêu hoặc số liệu cụ thể)	Kết quả thực hiện		Điểm tối đa	Điểm cộng tối đa	Điểm tự chấm				Điểm Khỏi chấm			
			Kết quả thực hiện (Số liệu cụ thể)	Tỷ lệ so với KH (%)			Điểm đạt được	Điểm cộng	Điểm trừ	Tổng điểm	Điểm đạt được	Điểm cộng	Điểm trừ	Tổng điểm
1	2	3	4	$5 = \frac{4}{3} * 100$	6	7	8	9	10	$11 = (8+9)-10$	12	13	14	$15 = (12+13)-14$
4	Đăng ký thi đua với UBND tỉnh và tổ chức đăng ký thi đua cho các tập thể, cá nhân thuộc đơn vị (Có văn bản đăng ký thi đua với UBND tỉnh và tổ chức đăng ký thi đua cho các tập thể, cá nhân thuộc đơn vị: 10 điểm; không có văn bản đăng ký thi đua với UBND tỉnh hoặc không tổ chức đăng ký thi đua cho các tập thể, cá nhân thuộc đơn vị: 0 điểm).				10		10			10				
5	Thực hiện thủ tục hành chính về khen thưởng (Có 100% TTHC về khen thưởng thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 tương ứng được 15 điểm; có dưới 100% đạt số điểm tương ứng theo tỷ lệ tương ứng).				15		15			15				
6	Công tác phát hiện và bồi dưỡng, nhân rộng điển hình tiên tiến				20					15				
6.1	Có giải pháp, biện pháp trong việc phát hiện, xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến của đơn vị, địa phương (05 điểm) và tổ chức hội nghị biểu dương ĐHTT hoặc tổ chức lồng ghép trong các cuộc họp, hội nghị của cơ quan (05 điểm).				10		10			10				
6.2	Có điển hình, mô hình mới, tiêu biểu được tuyên truyền trên trang thông tin điện tử của đơn vị, của tỉnh hoặc trên báo, đài (có số lượng cụ thể, 05 điểm) và trong năm giới thiệu nhiều gương điển hình tiên tiến về Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh (có ít nhất 03 gương, 05 điểm).				10		5			5				
7	Công tác khen thưởng				15					15				
7.1	Hồ sơ đề nghị khen thưởng (có 100% hồ sơ đề nghị cấp tỉnh trở lên được duyệt: 10 điểm; có 01 hồ sơ đề nghị khen thưởng từ cấp tỉnh trở lên bị trả lại: trừ 05 điểm và trừ không quá 10 điểm).				10		10			10				
7.2	Tỷ lệ khen thưởng cho công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý (đối với đề nghị khen thưởng cấp tỉnh trở lên): Đạt 30% trở lên tổng số tập thể, cá nhân được khen thưởng: 05 điểm; dưới 30% thì số điểm được tính theo tỷ lệ tương ứng).				5		2			5				

Số TT	Tiêu chí thi đua	Kế hoạch giao (Chỉ tiêu hoặc số liệu cụ thể)	Kết quả thực hiện		Điểm tối đa	Điểm cộng tối đa	Điểm tự chấm				Điểm Khỏi chấm			
			Kết quả thực hiện (Số liệu cụ thể)	Tỷ lệ so với KH (%)			Điểm đạt được	Điểm cộng	Điểm trừ	Tổng điểm	Điểm đạt được	Điểm cộng	Điểm trừ	Tổng điểm
1	2	3	4	$5 = 4/3 * 100$	6	7	8	9	10	$11 = (8+9)-10$	12	13	14	$15 = (12+13)-14$
8	Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi đua, khen thưởng theo thẩm quyền (Đúng quy định: 05 điểm; không đúng quy định: 0 điểm).				5		5			5				
9	Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo 06 tháng, năm và các văn bản khác về công tác thi đua, khen thưởng (Báo cáo đầy đủ, đúng hạn theo quy định: 05 điểm; thiếu hoặc chậm 01 văn bản trừ: 01 điểm và trừ không quá 05 điểm).				5		5			5				
IV	Điểm thưởng					20				10				
1	Đơn vị có sáng kiến, giải pháp được công nhận phạm vi ảnh hưởng trong toàn tỉnh; có đề tài, dự án khoa học công nghệ cấp tỉnh; có tập thể, cá nhân đạt giải trong các Hội thi cấp tỉnh do UBND tỉnh tổ chức hoặc giao tổ chức (giải Nhất: 10 điểm; giải Nhì: 07 điểm; giải Ba: 05 điểm): Thưởng tối đa 10 điểm					10		5		5				
2	Trưởng khối có cách làm đổi mới, sáng tạo trong tổ chức hoạt động khối thi đua: 10 điểm; Phó trưởng khối có cách làm đổi mới, sáng tạo trong tổ chức hoạt động khối thi đua: 05 điểm.					10		5		5				
	Tổng Cộng				980	20				831				

PHỤ LỤC

VĂN BẢN CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯ
(Kèm theo Báo cáo số 77/BC-SNN ngày 10/01/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cao Bằng)

(1)	(2)	(3)	(4)
STT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung
1	20-TTr/TU	27/02/2023	Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
2	18-NQ/BCH	20/04/2023	Nghị quyết số 18-NQ/BCH của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.
3	289-BC/TU	31/03/2023	Báo cáo Sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW, ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.
4	10/2023/NQ-HĐND	27/04/2023	Nghị quyết về bổ sung điều 3a vào Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.
5	23/2023/NQ-HĐND	28/04/2023	Nghị quyết về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2023
6	85/BC-HĐND	27/03/2023	Báo cáo kết quả giám sát kết quả việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các hồ chứa nước thủy lợi, công trình thủy lợi do cấp tỉnh quản lý.
7	110/BC-HĐND	14/04/2023	về kiến nghị, đề nghị khắc phục đối với 03 công trình sau Giám sát việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các hồ chứa nước thủy lợi, công trình thủy lợi do cấp tỉnh quản lý.
8	01/CT-UBND	18/01/2023	Chỉ thị phát động phong trào thi đua năm 2023
9	124/KH-UBND	18/02/2023	Kế hoạch Công tác đua khen thưởng năm 2023
10	956/HD-UBND	21/04/2023	Hướng dẫn khen thưởng thành tích trong Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021 -2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
11	09/KH-VPĐP	03/04/2023	Kế hoạch kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
12	344/BC-BCĐCTMTQG	21/02/2023	Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022, phương hướng nhiệm vụ năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

STT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung
13	396/KH-UBND	27/02/2023	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
14	634/KH-UBND	23/03/2023	Kế hoạch thực hiện "Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025" trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
15	915/KH-UBND	19/04/2023	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27/02/2023 của Chính phủ, Chương trình hành động số 20-CTr/TU ngày 27/02/2023 của Tỉnh ủy Cao Bằng về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
16	251/KH-SNN	10/02/2023	Kế hoạch Công tác thi đua, khen thưởng năm 2023
17	1157/KH-SNN	15/05/2023	Kế hoạch thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai 2021-2025 trong ngành Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cao Bằng
18	1327/SNN-TCCB	02/06/2023	Về việc báo cáo kết quả thực hiện phong trào thi đua 6 tháng đầu năm 2023
19	1370/BC-SNN	06/06/2023	Báo cáo kết quả thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
20	1482/BC-SNN	14/06/2023	Kết quả công tác Thi đua - Khen thưởng 6 tháng đầu năm 2023
21	1708/BC-SNN	06/07/2023	Báo cáo sơ kết công tác xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến giai đoạn 2021-2025
22	1960/KH-UBND	25/7/2023	Kế hoạch Sơ kết Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
23	2179/KH-UBND	16/8/2023	Kế hoạch Kiểm tra Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021-2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2023
24	2257/SNN-TCCB	31/8/2023	Về việc Kiểm tra Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021-2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2024
25	2312/SNN-TCCB	08/9/2023	Về việc Kiểm tra Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021-2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2025

STT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung
26	2420/TB- SNN	25/9/2023	Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 tại huyện Hà Quảng
27	2515/TB- SNN	27/9/2023	Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 tại huyện Nguyên Bình
28	2584/TB- SNN	04/10/2023	Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 tại huyện Quảng Hoà

Phụ lục 1

ỜNG
ằng)

(5)
Cơ quan ban hành
Tỉnh uỷ
Tỉnh uỷ
Tỉnh uỷ
HĐND tỉnh
HĐND tỉnh
HĐND tỉnh
HĐND tỉnh
UBND tỉnh
UBND tỉnh
UBND tỉnh
VPĐP
BCĐCTMTQG

Cơ quan ban hành
UBND tỉnh
UBND tỉnh
UBND tỉnh
Sở Nông nghiệp và PTNT
Sở Nông nghiệp và PTNT
Sở Nông nghiệp và PTNT
Sở Nông nghiệp và PTNT
Sở Nông nghiệp và PTNT
Sở Nông nghiệp và PTNT
UBND tỉnh
UBND tỉnh
Sở Nông nghiệp và PTNT
Sở Nông nghiệp và PTNT

Cơ quan ban hành
Sở Nông nghiệp và PTNT
Sở Nông nghiệp và PTNT
Sở Nông nghiệp và PTNT